

Số: /QĐ-UBND

Bình An, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 4).

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BÌNH AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định về sửa đổi một số điều của các nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 5356/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai đối với dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 3341/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769, huyện Thống Nhất và huyện Long Thành;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai Quy định về tiêu chí xác định khu vực, vị trí đất trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định Bảng giá đất lần đầu trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 03/2026/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Đồng Nai quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn thành phố Đồng Nai năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về ban hành quy định về bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển Quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 04 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất; bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1370/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, kiểm đếm để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An;

Căn cứ các Thông báo thu hồi đất ngày 03/4/2026 của UBND xã Bình An về việc thu hồi đất để thực hiện Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua xã Bình An, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư họp ngày 29 tháng 6 năm 2026;

Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 3) đã được thông qua các thành viên Ủy ban nhân dân xã Bình An ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại tờ trình số 229/TTr-PKT ngày 30 tháng 6 năm 2026 về việc phê duyệt phương án số 923/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 4).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 4). Bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ số 923/PA-TTPTQĐ.CNLT-TB.N3 ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành về việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An (Đợt 4), gồm những nội dung sau:

a) Tổng diện tích đất thu hồi: **9.430,3 m²**.

Trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn (ONT): 492,2 m²;

+ Đất nông nghiệp (CLN, BHK, LUK,...): 8.938,1 m².

+ Nguồn gốc: Do các hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng.

b) Tổng số người có đất thu hồi: **66** trường hợp.

Trong đó: 42 trường hợp có đất thu hồi; 24 trường hợp bổ sung.

c) Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.

d) Phương án bố trí tái định cư: Không có.

đ) Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có

e) Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không có.

g) Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, bao gồm: Tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác:

- Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **37.477.679.147 đồng.**

(Bằng chữ: Ba mươi bảy tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất: 14.323.625.550 đồng.

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, vật kiến trúc: 20.761.943.961 đồng.

- Bồi thường, hỗ trợ cây trồng: 204.748.505 đồng.

- Thuởng di dời: 920.000.000 đồng.

- Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường (3,5 %): **1.267.361.131 đồng.**

Trong đó:

+ Kinh phí cho UBND cấp xã (0,525 %): 190.104.170 đồng.

+ Kinh phí cho TTPTQĐ CNLT (2,975 %): 1.077.256.961 đồng.

(Kèm bảng tổng hợp thông tin về bồi thường)

h) Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

i) Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 42 trường hợp có đất, nhà ở, vật kiến trúc và tài sản gắn liền với đất thu hồi; 24 trường hợp bổ sung phương án.

2. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản quy định tại điểm i khoản 1 Điều này được ban hành chi tiết từng Quyết định riêng.

Điều 2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của các bên liên quan

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai (Chủ đầu tư) có trách nhiệm chuyển kinh phí tổ chức thực hiện và kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành để thực hiện chi trả cho người sử dụng đất theo quy định.

2. Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành có trách nhiệm:

- Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức niêm yết công khai theo quy định tại Điều 87 Luật Đất đai năm 2024.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định.

- Thực hiện các bước tiếp theo về trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tổ chức chi trả tiền cho các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định và thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 87 Luật đất đai năm 2024.

3. Phòng Văn hóa - Xã hội có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên cổng thông tin điện tử của xã Bình An.

4. Tổ chức, người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ; bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành theo đúng quy định.

5. Phòng Kinh tế có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ trình UBND xã Bình An ban hành Quyết định thu hồi đất theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân xã, Trưởng phòng Kinh tế, Trưởng phòng Văn hóa – Xã hội, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Đồng Nai - Chi nhánh Long Thành, Giám đốc Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT. UBND xã;
- Phòng Kinh tế xã (05 bản chính);
- Lưu: VT, KT(Hợp).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Dương Văn Nhân

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Thuộc dự án: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.769 huyện Thống Nhất và Long Thành đoạn qua địa bàn xã Bình An, thành phố Đồng Nai (Đợt 4)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Bình An).

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
1	CÁC TRƯỜNG HỢP BỔ SUNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 550/QĐ-UBND NGÀY 13/5/2026:																	
1	Võ Thị Hồ	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									49.504.950	174.446.984	7.080.477			4.000.000	235.032.411	
2	Trần Thị Hồng Thủy	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									65.535.750	432.247.006	2.603.100			8.000.000	508.385.856	
3	Nguyễn Thành Long - Hà Thị Búp	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									32.160.150	120.245.408	984.244			8.000.000	161.389.802	
4	Phạm Thanh Sơn - Đỗ Thị Phương	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									99.995.400	874.273.676	1.112.048			4.000.000	979.381.124	
5	Võ Xuân Tiến - Võ Thị Diễm Thủy	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									40.865.400	369.090.445	583.000			12.000.000	422.538.845	
6	Nguyễn Thị Huệ Mai	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									70.299.000	484.572.082	2.757.300			8.000.000	565.628.382	
7	Nguyễn Thụy Vy Thư	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									33.145.650	123.364.248				8.000.000	164.509.898	
8	Mai Xuân Tiến - Vũ Thị Kim Chi	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									54.202.500	364.705.520	4.948.450			8.000.000	431.856.470	
9	Trần Ngọc Quang - Lê Thị Lạc	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									29.663.550	260.639.930	116.400			8.000.000	298.419.880	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng								
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
10	Trần Quang Duy - Lê Thị Cầu	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									33.474.150	167.169.924	3.959.300			8.000.000	212.603.374	
11	Nguyễn Bá Quang	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									36.135.000	538.584.620	10.296.965			12.000.000	597.016.585	
12	Phạm Thị Kim Hương	ấp Sa Cá, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									29.992.050	266.764.914				8.000.000	304.756.964	
13	Đỗ Văn Diện	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									24.998.850	102.260.684	2.470.500			4.000.000	133.730.034	
14	Nguyễn Phước Sơn - Nguyễn Thị Ninh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									138.561.300	609.188.440	12.988.928			4.000.000	764.738.668	
15	Nguyễn Hữu Kỳ	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									44.281.800	87.349.200	3.485.979			8.000.000	143.116.979	
16	Nguyễn Thị Cúc	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									26.050.050	301.400.630	1.049.000			8.000.000	336.499.680	
17	Nguyễn Hữu Bường	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									44.708.850	329.100.196	1.918.315			8.000.000	383.727.361	
18	Vũ Xuân Bách	phường Long Thành, thành phố Đồng Nai									29.269.350	307.171.960				8.000.000	344.441.310	
19	Trần Văn Lượng (đứng giấy - chết) - Đỗ Thị Thảo (đứng giấy) - chưa xác định người thừa kế hợp pháp	ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									151.490.350	415.612.332	523.800				567.626.482	
20	Nguyễn Tiến Dzũng - Trần Thị Ngọc Yến	ấp An Viễn, xa Bình An, thành phố Đồng Nai									52.677.900	529.900.074				4.000.000	586.577.974	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác										
21	Nguyễn Mậu Hưng - Trần Ngọc Thịnh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									84.006.300	508.064.314	2.818.215			8.000.000	602.888.829		
22	Võ Hoàng Nghiêm - Nguyễn Thị Mỹ Hiền	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									50.903.100	336.888.806	4.309.422			8.000.000	400.101.328		
23	Nguyễn Quang Huy - Bùi Thị Lệ	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									59.044.650	203.662.000				4.000.000	266.706.650		
24	Nguyễn Đức Thịnh - Đỗ Thanh Gắn	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai									70.325.850	472.688.094	12.238.817			8.000.000	563.252.761		
	Tổng I:		-	-	-	-	-	-	-	-	1.351.291.900	8.379.391.487	76.244.260	-	-	168.000.000	9.974.927.647		
II	CÁC TRƯỜNG HỢP THU HỒI ĐẤT, TÀI SẢN:																		
25	Ngô Thị Gấm	453/164 Lê Văn Sỹ, khu phố 11, phường Nhiều Lộc, thành phố Hồ Chí Minh	149,5			149,5			149,5		158.245.750		4.186.000			12.000.000	174.431.750		
26	Lâm Thị Mỹ Hằng	15.1 Lô A, cao ốc Đất Phương Nam, 241A Chu Văn An, khu phố 26, phường Thanh Mỹ Tây, thành phố Hồ Chí Minh	126,7	61,2	61,2	65,5	65,5				505.932.550		149.000			20.000.000	526.081.550		
27	Hoàng Thị Huệ	57/7C hẻm 68 Nguyễn Trung Trực , khu phố Đồng Tác, phường Dĩ An, thành phố Hồ Chí Minh	380,2			380,2	380,2				402.441.700	748.000	8.506.861			16.000.000	427.696.561		
28	Vàng Thị Trúm	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	332,9			332,9	332,9				352.374.650	640.751.446	596.500			20.000.000	1.013.722.596		
29	Hoàng Minh Huế và Nguyễn Thị Cúc	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	274,5			274,5	274,5				290.558.250	588.498.480	3.698.300			20.000.000	902.755.030		
30	Nguyễn Đường	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	80,4	80,4	80,4						573.573.600	303.846.000	232.800			20.000.000	897.652.400		

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
31	Trình Sú Sinh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	620,4			620,4	224,4	396,0		656.693.400	75.147.272	823.900				20.000.000	752.664.572	
32	Hồ Minh Quốc Nam và Phạm Thị Cẩm Hồng	khu phố Thọ Lâm, phường Tân Phú; ấp 4, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai	137,0			137,0	137,0			145.014.500	120.494.272					16.000.000	281.508.772	
33	Nguyễn Tâm	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	127,1			127,1	127,1			134.535.350	81.693.318	1.962.946				16.000.000	234.191.614	
34	Đặng Ngọc Hữu Phước	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	136,2	136,2	136,2					971.650.800	80.946.455	3.684.823				20.000.000	1.076.282.078	
35	Ngô Văn Chính	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	67,8	67,8	67,8					483.685.200	133.342.756					20.000.000	637.027.956	
36	Nguyễn Thị Tùng	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	191,1			191,1			191,1	202.279.350	556.625.456	4.252.856				20.000.000	783.157.662	
37	Dương Văn Danh và Nguyễn Thị Côi	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	373,8			373,8	373,8			395.667.300	1.051.661.516	4.875.100				20.000.000	1.472.203.916	
38	Đặng Thị Mỹ Linh	phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	151,4			151,4			151,4	160.256.900	144.698.658	914.800				16.000.000	321.870.358	
39	Nguyễn Thành Nhượng và Phạm Thị Liên	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	376,3			376,3	376,3			398.313.550	363.749.340	10.669.330				20.000.000	792.732.220	
40	Nguyễn Hoàng Thiệp và Đỗ Thị Thu Trang	thôn Ngọc Châu, xã Quang Vinh, tỉnh Hưng Yên; phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai	96,3			96,3	96,3			101.933.550	264.234.270					16.000.000	382.167.820	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp			Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa		Đất trồng cây hàng năm khác								
41	Đinh Văn Quả	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	106,8			106,8	106,8				113.047.800	244.254.200	1.939.839			16.000.000	375.241.839	
42	Nguyễn Thanh Lưu và Nguyễn Thị Anh Đào	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	106,7			106,7	106,7				112.941.950	418.906.312	3.245.000			20.000.000	555.093.262	
43	Lý Ngọc An	khu phố Phước Hải, phường Long Thành, thành phố Đồng Nai	243,4			243,4	243,4				257.638.900	493.541.000	614.867			20.000.000	771.794.767	
44	Trương Thanh Hải	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	364,4			364,4			364,4		385.717.400	189.203.330	7.434.700			20.000.000	602.355.430	
45	Võ Văn Cư và Tô Thị Kim Chi	tổ 8, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	394,9			394,9	394,9				418.001.650	554.521.255	4.681.800			20.000.000	997.204.705	
46	Trương Thanh Dũng và Võ Thanh Tuyền	tổ 7, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	426,4	2,3	2,3	424,1	424,1				465.318.050	238.187.420	12.258.800			20.000.000	735.764.270	
47	Nguyễn Thị Ngoan	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	407,3			407,3	407,3				431.127.050	727.966.390	7.574.100			20.000.000	1.186.667.540	
48	Lương Vây Hỷ	91/1D Huỳnh Thiện Lộc, khu phố 6, phường Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	359,2			359,2	359,2				380.213.200	299.429.040	2.584.476			20.000.000	702.226.716	
49	Trình Hưng Quý	tổ 16, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	582,2			582,2	209,9	372,3			616.258.700	81.662.420	4.677.231			20.000.000	722.598.351	
50	Đỗ Tiến Dũng và Nguyễn Thị Tồn	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	195,4			195,4			195,4		206.830.900	474.608.300	3.149.000			20.000.000	704.588.200	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)							Chưa sử dụng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp												
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác									
51	Liu Say Phu và Tsân Nhộc Lan	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	165,9			165,9	165,9				175.605.150	124.557.280	1.250.400			16.000.000	317.412.830	
52	Trương Thị Thu Hà	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	167,8			167,8			167,8		177.616.300	102.511.700	3.547.200			16.000.000	299.675.200	
53	Nguyễn Duy Thế	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	83,1			83,1	83,1				87.961.350	86.084.680	2.829.700			12.000.000	188.875.730	
54	Lê Văn Quốc và Trần Thị Vân	tổ 8, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	164,9			164,9	164,9				174.546.650	567.537.989	2.559.962			20.000.000	764.644.601	
55	Trần Văn Kết và Nguyễn Thị Lộc	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	136,9			136,9			136,9		144.908.650	227.797.984	1.164.000			16.000.000	389.870.634	
56	Tân Chương Kíu	ấp 2, phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai	66,6			66,6	66,6				70.496.100	292.898.700	4.206.886			16.000.000	383.601.686	
57	Sâm Thắng và Trương Thị Ngọc Anh	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	204,0			204,0	204,0				215.934.000	90.193.590	5.334.901			16.000.000	327.462.491	
58	Nguyễn Thị Hoàng	thôn 8, xã Đức An, tỉnh Lâm Đồng	148,7	131,7	131,7	17,0			17,0		957.542.300	335.227.492	60.000			20.000.000	1.312.829.792	
59	Nguyễn Đức Sỹ và Nguyễn Thị Quyên	tổ 17, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	618,1			618,1	618,1				654.258.850	823.202.920	7.049.760			20.000.000	1.504.511.530	
60	Lê Hoàng Sơn và Nguyễn Thị Nga	tổ 6, ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	114,8			114,8			114,8		121.515.800	276.318.022	1.083.750			16.000.000	414.917.572	

STT	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Diện tích đất bồi thường (m²)								Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà, vật kiến trúc	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về cây trồng	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản khác	Giá trị về các chính sách hỗ trợ	Thưởng di dời	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
			Tổng	Phi nông nghiệp		Nông nghiệp				Chưa sử dụng									
				Tổng	Đất ở tại nông thôn	Tổng	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng lúa	Đất trồng cây hàng năm khác										
61	Hồ Thị Toan	tổ 7, ấp An Viễn, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	85,8	12,6	12,6	73,2	73,2				167.370.600	271.022.550	1.547.210			16.000.000	455.940.360		
62	Bùi Vĩnh Đào và Nguyễn Thị Hương	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	117,5			117,5	117,5				124.373.750	190.929.530	1.580.800			16.000.000	332.884.080		
63	Liều A Lộc và Liều Nhi Múi đồng sử dụng	tổ 18, ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	201,4			201,4	201,4				213.181.900	178.871.675	1.784.902			16.000.000	409.838.477		
64	Trần Thị Lan	ấp An Bình, xã Bình An, thành phố Đồng Nai	128,1			128,1	128,1				135.593.850	249.440.266	1.791.745			16.000.000	402.825.861		
65	Phạm Thị Phần	ấp 2, phường Dầu Giây, thành phố Đồng Nai	152,6			152,6			152,6		161.527.100	347.467.590				20.000.000	528.994.690		
66	Phạm Minh Hùng	phường Nhơn Trạch, thành phố Đồng Nai	65,8			65,8	65,8				69.649.300	89.773.600				12.000.000	171.422.900		
	Tổng II:		9.430,3	492,2	492,2	8.938,1	6.528,9	768,3	1.640,9		12.972.333.650	12.382.552.474	128.504.245	-	-	752.000.000	26.235.390.369		
Tổng			9.430,3	492,2	492,2	8.938,1	6.528,9	768,3	1.640,9	-	14.323.625.550	20.761.943.961	204.748.505	-	-	920.000.000	36.210.318.016		
1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:																		36.210.318.016	
2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%, trong đó:																		1.267.361.131	
- Kinh phí UBND cấp xã (0,525%)																		190.104.170	
- TTPTQĐ.CNLT (2,975%)																		1.077.256.961	
Tổng cộng (1+2):																		37.477.679.147	
Bảng chữ: Ba mươi bảy tỷ, bốn trăm bảy mươi bảy triệu, sáu trăm bảy mươi chín nghìn, một trăm bốn mươi bảy đồng.																			